TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/DS-PT
Ngày: 31-5-2022
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Toàn
Các thẩm phán: Ông Trần Thanh Phong
Ông Nguyễn Trung Hưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Đức Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2022/QĐ-PT ngày 09/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1.

Địa chỉ: Số 784 quốc lộ 50, ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố MT, tỉnh TG.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Huỳnh Minh T** - chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 315/1, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, thành phố MT, tỉnh TG. (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2022)

2. Bị đơn: Ông Vũ Ngọc M, sinh năm 1977.

Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Số 9/2, ấp Dốc Mơ, xã Gia Tân 1, huyện TN, tỉnh ĐN.

Đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Ngọc M: bà Phạm Thị Thu H (Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2020)

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Ngọc M.

(Bà H, bà L có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình Minh có ông Nguyễn Trung Trực đại diện trình bày:

Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 (viết tắt là Hợp tác xã Bình M1) và ông Vũ Ngọc M có mối quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017. Theo sổ sách quản lý của Hợp tác xã Bình M1 đặt mã khách hàng (MSKH) cho ông M là 061-166. Giao dịch mua bán giữa hai bên không lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, đặt hàng qua điện thoại khi khách hàng có nhu cầu mua hàng.

Về quy trình đặt hàng và giao hàng: Ông M đặt hàng cho nhân viên thương mại thông qua điện thoại, nhân viên thương mại gọi về cho nhân viên kế toán bán hàng của Hợp tác xã Bình M1 (khi đó là ông Võ Văn H, hiện đã nghỉ việc) lên đơn hàng. Hàng được hợp tác xã chuyển từ nhà máy ở Mỹ Tho (Tiền Giang) lên kho trung chuyển Đồng Nai. Trước tháng 06/2017 ở ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (hiện đã đóng kho này từ tháng 06/2017) và qua kho trung chuyển thứ hai ở ấp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (đã đóng kho tháng 7/2019). Hợp tác xã không có nhân viên phụ trách từng khách hàng. Thông thường, sau khi nhận hàng, ông Minh sẽ thanh toán sau 01 đến 03 đơn hàng nhận được. Khi giao hàng, Hợp tác xã Bình M1 sẽ xuất hoá đơn giá trị gia tăng.

Quá trình giao dịch ông M đã đặt hàng và thanh toán cho hợp tác xã Bình M1 được nhiều lần, trong khoảng thời gian từ ngày 03/12/2016 cho đến ngày 17/11/2017 thì kết thúc giao dịch. Căn cứ vào sổ sách theo dõi của Hợp tác xã có hóa đơn, chứng từ kèm theo thì tổng số tiền hàng mà ông M đã mua là 1.920.950.308 đ, các khoản chiết khấu là 119.299.701 đồng, số tiền hàng phải thanh toán là 1.801650.607 đồng, số tiền hàng hàng ông M đã thanh toán cho Hợp tác xã Bình M1 là 1.723.183.000 đồng, số tiền hàng ông M còn nợ là 78.467.452 đồng. Tính đến 31/12/2017, ông M còn nợ hợp tác xã Bình M1 số tiền là 78.467.452 đồng. Số nợ này đã được ông M ký xác nhận tại văn bản Thông báo về việc kế hoạch thanh toán công nợ cuối năm đề ngày 06/01/2018 của hợp tác xã Bình M1. Theo Thông báo này, Hợp tác xã yêu cầu ông M1 phản hồi về kế hoạch thanh toán công

nợ cuối năm cho hợp tác xã Bình M1 (với điều kiện kế hoạch này không được kéo dài quá ngày 05/02/2018 tức ngày 20 tháng Chạp năm 2017 âm lịch). Sau một thời gian dài không thấy ông M phản hồi về kế hoạch thanh toán công nợ cuối năm như yêu cầu tại Thông báo ngày 06/01/2018 (đã được ông M ký xác nhận), hợp tác xã Bình M1 đã phát hành Biên bản xác nhận nợ đề ngày 15/07/2019, theo đó ghi nhận ông M còn nợ hợp tác xã Bình M1 số tiền 78.467.452 đồng. Ngày 16/07/2019 ông M đã nhận được văn bản này nhưng xác nhận vào phần xác nhận công nợ của khách hàng là số liệu trên không đúng, lý do "số tiền chiết khấu 1%/năm, tiền hỗ trợ, tiền nhân viên Vĩnh Anh", sau đó được ông M nêu chi tiết tại mặt sau của Biên bản xác nhận nợ đề ngày 15/07/2019 như sau:

"+ Hỗ trợ tất niên cuối năm: 20.000.000 đồng

+ Cám bị mốc + xe vận chuyển: 5.000.000 đồng

+ Hỗ trợ đại lý Hiền Phương Lâm: 12.000.000 đồng

+ Cám nhân viên Vĩnh Anh lấy đi bán không đưa tiền về (mượn hàng): 15.000.000 đồng

+ Tiền chiết khấu 1%/năm: 30.000.000 đồng".

Ngày 15/8/2019, Hợp tác xã Bình M1 đã có Văn bản phúc đáp v/v ghi nhận của khách hàng về số tiền còn nợ. Văn bản này đã được gửi cùng ngày 15/08/2019 cho ông M bằng đường bưu điện. Tại văn bản này, Hợp tác xã Bình M đã phản hồi lại các ý kiến của ông M ghi tại Biên bản xác nhận nợ đề ngày 15/07/2019, cụ thể như sau:

+ Số tiền chiết khấu 1%/năm: 15.700.434 đồng đã giảm trừ và nợ;

+ Đối với khoản hỗ trợ tất niên cuối năm: 20.000.000 đồng, do ông M đã ngưng giao dịch kể từ ngày 15/11/2017 nên hợp tác xã Bình M1 không chấp nhận chi trả khoản tiền hỗ trợ 20 triệu theo ghi nhận khách hàng.

+ Đối với khoản "cám bị mốc + xe vận chuyển: 5.000.000 đồng" và khoản "hỗ trợ đại lý Hiền Phương Lâm: 12.000.000 đồng": hợp tác xã Bình M1 không đồng ý chi trả vì không có văn bản làm cơ sở duyệt chi.

+ Đối với khoản cám nhân viên Vĩnh Anh lấy hàng (mượn hàng): Xét thấy đây là sự việc phát sinh giữa hai cá nhân với nhau (giữa ông M và nhân viên Vĩnh Anh) nên Hợp tác xã Bình M1 không đồng ý chi trả cho khoản này. Ngoài ra, ông M cũng chỉ nói miệng chứ không có tài liệu chứng từ chứng minh có sự thỏa thuận giữa hai bên nên Hợp tác xã không chấp thuận chi trả. Do đó tính đến ngày 18/8/2019 ông M còn nợ Hợp tác xã số tiền 78.476.452 đồng.

Việc ông M mua cám của Hợp tác xã Bình M1 thì bà Phạm Thị Thu H vợ ông M biết và có tham gia giao dịch nên Hợp tác xã Bình M1 yêu cầu ông M và bà H cùng có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cám là 78.467.452 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/02/2018 cho đến khi trả hết nợ, tạm tính đến ngày xét xử là 28/01/2022 (tương đương 45 tháng) lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng) là 78.467.452 đồng x 0.833%/tháng x 45 tháng = 29.413.524 đồng. Tổng số tiền 107.880.976 (Một trăm lẻ bảy triệu, tám trăm tám mươi nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng).

Trong quá trình giải quyết phía nguyên đơn có trình bày không yêu cầu tính lãi suất trong thời gian bị ảnh hưởng dịch Covid – 19 nhưng do bị đơn không có thiện chí trả nợ nên nguyên đơn đề nghị Tòa án tính lãi suất theo yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm.

+ Theo án sơ thẩm, bị đơn ông Vũ Ngọc M và bà Phạm Thị Thu H trình bày:

Ông M, bà H xác nhận có giao dịch mua thức ăn chăn nuôi của Hợp tác xã Bình M1 trong thời gian như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, trước khi mua cám bị đơn luôn phải chuyển tiền cho Hợp tác xã Bình M1 vào số tài khoản 070001880215 của Hợp tác xã Bình M1 tại Ngân hàng Sacombank chi nhánh Tiền Giang sau đó mới được lấy cám nên không thể có việc nợ tiền của Hợp tác xã Bình M1.

Quá trình mua bán thức ăn chăn nuôi của Hợp tác xã Bình M1, khi đó do ông Nguyễn Minh Hạ làm giám đốc, quản lý khu vực là ông Nguyễn Hồ Linh, nhân viên trực tiếp làm việc với đại lý là ông Nguyễn Vĩnh Anh. Nhằm giới thiệu sản phẩm, chào hàng, Giám đốc và nhân viên đã xuống bàn bạc, cùng đại lý mở hội thảo (tất niên) để quảng cáo thương hiệu cám cho Công ty và nói đại lý đứng ra tổ chức mọi chi phí công ty hỗ trợ trả lại là số tiền Hợp tác xã Bình M1 hứa sẽ hỗ trợ cho đại lý gồm các khoản: Số tiền chi cho bàn tiệc 20.000.000 đồng; số tiền cho khách hàng ra về 15.000.000 đồng, tiền cám mốc đổi công ty hỗ trợ 5.000.000 đồng, Công ty hỗ trợ mở đại lý 12.000.000 đồng, tiền giá trị nhân viên công ty mượn 60 bao cám là 15.000.000 đồng; tiền chiết khấu năm 30.000.000 đồng. Tổng cộng 97.000.000 đồng. Việc Hợp tác xã Bình M1 hứa hỗ trợ chỉ nói miệng chứ không có lập thành văn bản và Hợp tác xã Bình M1 sẽ hỗ trợ cho ông Minh, bà Hà bằng 01 xe cám chứ không đưa tiền cho đại lý của ông bà.

Vì vậy đến nay ông M, bà H không còn nợ tiền cám của Hợp tác xã Bình M1 nên không đồng ý với yêu cầu của Hợp tác xã Bình M1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2012/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh ĐN tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, 227, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, 440 và 357 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi" với ông Vũ Ngọc M, bà Phạm Thị Thu H.

Buộc ông Vũ Ngọc M và bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 số tiền 96.703.000 đồng (chín mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng). Trong đó, tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi là 78.467.452 đồng; tiền lãi là 18.235.835 đồng (78.467.452đ x 0,833%/ tháng x 28 tháng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/02/2022, bị đơn ông Vũ Ngọc M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét.

- Về đường lối giải quyết:

Cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung tranh chấp là phù hợp với quy định pháp luật còn phần án phí không buộc nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm phần không được chấp nhận là thiếu sót nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm số 06/2012/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh ĐN.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh ĐN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Ngọc M làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung vụ án: Qua tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện giữa nguyên đơn Hợp tác xã Bình M1 và bị đơn ông M, bà H có mối quan hệ mua bán thức ăn chăn nuôi từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017 kết thúc giao dịch, nguyên đơn cho rằng giao dịch mua bán giữa các bên chỉ hợp đồng miệng và quá trình giao dịch bị đơn còn nợ số tiền 78.467.452 đồng nên yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán và yêu cầu tiền lãi suất tính từ ngày 05/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/01/2022) với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng) là 29.413.524 đồng (78.467.452 đồng x 0.833%/tháng x 45 tháng = 29.413.524 đồng). Tổng cộng 107.880.976 đồng. Về phía bị đơn không đồng ý và cho rằng giao dịch mua bán giữa các bên có ký kết hợp đồng, quá trình mua bán bị đơn đã thanh toán đầy đủ tiền hàng cho nguyên đơn và nguyên đơn hứa hỗ trợ cho bị đơn gồm các khoản: Số tiền chi cho bàn tiệc 20.000.000 đồng; số tiền cho khách hàng ra về 15.000.000 đồng, tiền cám mốc đổi công ty hỗ trợ 5.000.000 đồng, Công ty hỗ trợ mở đại lý 12.000.000 đồng, tiền giá trị nhân viên công ty mượn 60 bao cám là 15.000.000 đồng; tiền chiết khấu năm 30.000.000 đồng. Tổng cộng 97.000.000 đồng, nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn, về phía nguyên đơn không thừa nhận có các khoản hỗ trợ như bị đơn trình bày.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bị đơn cung cấp 01"*Hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi"* lập ngày 01/3/2017. Xét hợp đồng do bị đơn cung cấp thể hiện, đại diện bên bán là Hợp tác xã Bình M1 do ông Nguyễn Minh Hạ, chức vụ Giám đốc ký tên, Bên mua là ông Vũ Ngọc Minh với các điều khoản cụ thể và kèm theo 01 bản phụ lục hợp đồng lập cùng ngày. Qua xem xét hợp đồng không có đóng dấu mộc của Hợp tác xã Bình M1, qua đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Hợp tác xã Bình M1 thì đại diện Hợp tác xã Bình M1 ký hợp đồng không phải là người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã Bình M1 nên không phù hợp theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận hợp đồng không có các điều khoản hỗ trợ như bị đơn trình bày, riêng chỉ có điều khoản chiết khấu cuối năm 01% trên doanh thu là có thỏa thuận tại mục 1, Phụ lục số 01 ngày 01/3/2017 của hợp đồng và nguyên đơn đã giảm trừ 15.700.434 đồng vào số nợ của bị đơn, ngoài ra bị đơn

không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho các khoản hỗ trợ nên lời trình bày này của bị đơn là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, qua chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là sổ sách quản lý và 30 hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện nguyên đơn đặt mã khách hàng (MSKH) cho bị đơn là 061-166, phương thức giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi giữa các bên được thực hiện là: Sau khi phía bị đơn đặt hàng, nguyên đơn sẽ có phiếu xuất kho, giao hàng và bị đơn sẽ thanh toán sau khi nhận được hàng, khi giao hàng nguyên đơn sẽ xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho bị đơn. Quá trình mua bán bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền hàng vào các ngày theo 30 hóa đơn giá trị gia tăng (từ ngày 03/12/2016 – ngày 17/11/2017) và tính đến ngày 31/12/2017 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 78.467.452 đồng. Qua đối chiếu với số tiền bị đơn chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn do Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- chi nhánh Tiền Giang cung cấp thì bị đơn chưa chuyển khoản thanh toán số tiền 94.081.700 đồng theo phiếu xuất kho số XKTP02903 ngày 17/3/2017 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001953 ngày 17/3/2017 còn các khoản giao hàng, xuất hóa đơn, giá trị tiền hàng và thanh toán tiền hàng khác thì phù hợp với sổ sách quản lý, hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp.

Ngày 06/01/2018 nguyên đơn có "Thông báo về kế hoạch thanh toán công nợ cuối năm" gửi bị đơn, trong đó có nội dung: "tính đến ngày 31/12/2017 Quý (ông (bà) còn nợ HTX số tiền 78.467.452 đồng…" và nêu rõ thời hạn thanh toán nợ cho nguyên đơn, Thông báo này bị đơn đã nhận và ký tên xác nhận. Ngày 15/7/2019, nguyên đơn có Biên bản xác nhận nợ, bị đơn đã nhận được biên bản và ký xác nhận vào ngày 16/7/2019 đồng thời có ghi ý kiến về việc hỗ trợ tiền chi cho bàn tiệc 20.000.000 đồng; số tiền cho khách hàng ra về 15.000.000 đồng, tiền cám mốc đổi công ty hỗ trợ 5.000.000 đồng, Công ty hỗ trợ mở đại lý 12.000.000 đồng, tiền giá trị nhân viên công ty mượn 60 bao cám là 15.000.000 đồng; tiền chiết khấu năm 30.000.000 đồng. Tổng cộng 97.000.000 đồng.

Ngày 15/8/2019 nguyên đơn có Văn bản phúc đáp về ý kiến của bị đơn tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 15/7/2019, theo đó xác định số tiền chiết khấu 1% là 15.700.434 đồng đã tính giảm trừ vào nợ, không chấp nhận các khoản còn lại theo đề nghị của bị đơn, văn bản này nguyên đơn đã gửi cho bị đơn theo đường bưu chính cùng ngày 15/8/2019. Sau đó bị đơn không có ý kiến gì về Văn bản phúc đáp từ phía nguyên đơn.

Từ những tài liệu, chứng cứ đã phân tích ở trên đủ cơ sở xác định quá trình giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi giữa các bên tính đến ngày 31/12/2017 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 78.467.452 đồng, do đó cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ mua hàng 78.467.452 đồng là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá Thông báo về kế hoạch thanh toán công nợ cuối năm ngày 06/01/2018, Biên bản xác nhận nợ ngày 15/7/2019 và xác định nguyên đơn không đề cập về việc tính lãi suất, tại văn bản này bị đơn không đồng ý xác nhận nợ. Ngày 15/8/2019 nguyên đơn có văn bản phúc đáp về yêu cầu của bị đơn tại "Biên bản xác nhận công nợ" ngày 15/7/2019 và gửi cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến gì về văn bản phản hồi của nguyên đơn, ngoài ra, quá trình giao dịch giữa các bên không có tài liệu chứng cứ xác định việc tính lãi suất nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định thời điểm tính lãi suất là từ sau ngày 15/8/2019, theo nguyên đơn là ngày 18/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/01/2022), chấp nhận mức lãi suất 0,833% do nguyên đơn yêu cầu và giải quyết buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi suất là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên cấp sơ thẩm tính tiền lãi suất 18.235.835 đồng (78.467.452 đ x 0,833%/tháng x 28 tháng) là không chính xác mà lãi suất phải là: Số tiền 78.467.452 đồng tính lãi từ ngày 18/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/01/2022) là 29 tháng 10 ngày, cụ thể: (78.467.452đ x 0,833%) x 29 tháng + {(78.467.452đ x 0,833%) : 30 ngày} x 10 ngày = 19.173.259 đồng. Tuy nhiên phần này nguyên đơn không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý theo bản án sơ thẩm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh lại, giữ nguyên số tiền lãi suất theo bản án sơ thẩm và rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm phần này.

+ Về án phí: Cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất từ ngày 05/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/01/2022) với mức lãi suất 10%/năm là 29.413.524 đồng là không phù hợp và chỉ chấp nhận một phần số tiền lãi suất là 18.235.835 đồng nhưng không buộc nguyên đơn chịu án phí trên phần tiền lãi suất không được chấp nhận là không phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy sửa bản án sơ thẩm phần này.

[5] Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã Bình M1 được chấp nhận 01 phần nên ông M và bà H phải chịu 4.835.000 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) (96.703.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hợp tác xã Bình M1 phải chịu 558.000 đồng (11.177.689đ x 5%) án phí sơ thẩm phần không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.986.000 đồng theo biên lai thu số 0007846 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả Hợp tác xã Bình M1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.428.000 đồng.

+ Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông M được hội đồng xét xử chấp nhận một phần, do đó ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung tranh chấp là phù hợp với quy định pháp luật còn phần án phí không phù hợp nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông Vũ Ngọc Minh; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 266, 271, 273, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi" đối với ông Vũ Ngọc M, bà Phạm Thị Thu H.

Buộc ông Vũ Ngọc M và bà Phạm Thị Thu H có nghĩa vụ thanh toán cho Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 số tiền 96.703.000 đồng (*chín mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng*). Trong đó, tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi là 78.467.452 đồng; tiền lãi là 18.235.835 đồng.

+ Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: ông M và bà Hà phải chịu 4.835.000 đồng (*bốn triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hợp tác xã chế biến thức ăn chăn nuôi Bình M1 phải chịu 558.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.986.000 đồng theo biên lai thu số 0007846 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả Hợp tác xã Bình M1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 1.428.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003549 ngày 28/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014)..

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Thành viên Hội đồng xét xử		**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)		(Đã ký)
Trần Thanh Phong	**Nguyễn Trung Hưng**	**Võ Văn Toàn**

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Toàn